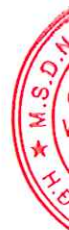


CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
NHỰA VIỆT THÀNH

Báo cáo tài chính
Quý 3 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	1,870,238,575,436	1,448,759,705,924
I. Tiền và các khoản tương đương tiền (110 = 111 + 112)	110	34,863,297,694	68,166,288,420
1. Tiền	111	7,106,297,694	5,923,255,242
2. Các khoản tương đương tiền	112	27,757,000,000	62,243,033,178
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn (120 = 121 + 122 + 123)	120	356,153,317,188	92,442,057,462
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	356,153,317,188	92,442,057,462
III. Các khoản phải thu ngắn hạn (131 + 132 + 133 + 134 + 135 + 136 + 137 + 139)	130	664,723,680,996	623,829,672,389
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	643,214,963,745	603,224,239,233
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4,113,914,207	1,267,506,732
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	17,394,803,044	19,337,926,424
IV. Hàng tồn kho (140 = 141 + 149)	140	809,181,087,724	657,366,319,137
1. Hàng tồn kho	141	809,181,087,724	657,366,319,137
V. Tài sản ngắn hạn khác (150 = 151 + 152 + 153 + 154 + 155)	150	5,317,191,834	6,955,368,516
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4,799,454,420	3,561,049,375
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	517,737,414	3,394,319,141
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	222,330,074,125	234,936,715,367
I. Các khoản phải thu dài hạn (210 = 211 + 212 + 213 + 214 + 215 + 216 + 219)	210	11,310,940,243	12,263,869,417
6. Phải thu dài hạn khác	216	11,310,940,243	12,263,869,417
II. Tài sản cố định (220 = 221 + 224 + 227)	220	151,364,094,857	164,380,173,518
1. Tài sản cố định hữu hình (221 = 222 + 223)	221	54,845,219,596	58,952,681,984
- Nguyên giá	222	168,253,173,891	148,512,682,415
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(113,407,954,295)	(89,560,000,431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính (224 = 225 + 226)	224	43,784,734,462	52,190,186,178
- Nguyên giá	225	65,271,584,956	76,414,314,046
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(21,486,850,494)	(24,224,127,868)
3. Tài sản cố định vô hình (227 = 228 + 229)	227	52,734,140,799	53,237,305,356
- Nguyên giá	228	55,920,849,660	55,920,849,660
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(3,186,708,861)	(2,683,544,304)
IV. Tài sản dở dang dài hạn (240 = 241 + 242)	240	2,254,921,577	1,671,921,577
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	2,254,921,577	1,671,921,577
V. Đầu tư tài chính dài hạn (250 = 251 + 252 + 253 + 254 + 255)	250	54,700,000,000	54,700,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	4,700,000,000	4,700,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	50,000,000,000	50,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác (260 = 261 + 262 + 263 + 268)	260	2,700,117,448	1,920,750,855
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	2,700,117,448	1,920,750,855
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	2,092,568,649,561	1,683,696,421,291

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300	1,567,771,448,466	1,205,375,445,477
I. Nợ ngắn hạn (310 = 311 + 312 + ... + 322 + 323 + 324)	310	1,532,639,359,140	1,167,364,003,092
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	230,374,513,588	339,746,983,514
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	528,256,512	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11,815,654,113	9,031,624,843
4. Phải trả người lao động	314	1,999,645,823	3,057,738,133
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	0	1,012,848,960
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	74,172,131	11,913,623,287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	1,286,424,736,973	801,178,804,355
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,422,380,000	1,422,380,000
II. Nợ dài hạn (330 = 331 + 332 + ... + 342 + 343)	330	35,132,089,326	38,011,442,385
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	300,720,048	670,932,267
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	34,831,369,278	37,340,510,118
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400	524,797,201,095	478,320,975,814
I. Vốn chủ sở hữu (410 = 411 + 412 + ... + 420 + 421 + 422)	410	524,797,201,095	478,320,975,814
1. Vốn góp của chủ sở hữu (411 = 411a + 411b)	411	481,598,330,000	430,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	481,598,330,000	430,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	4,903,058,895
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (421 = 421a + 421b)	421	43,198,871,095	43,417,916,919
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	801,004,849	30,523,808,069
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	42,397,866,246	12,894,108,850
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	2,092,568,649,561	1,683,696,421,291

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Kiều Nương
Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Nguyễn Thị Yến Nga



CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	875,732,539,109	471,689,097,848	2,629,994,094,573	1,907,802,186,755
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	591,290,471	0	2,815,060,469	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10	875,141,248,638	471,689,097,848	2,627,179,034,104	1,907,802,186,755
4. Giá vốn hàng bán	11	821,831,214,832	438,684,253,119	2,484,459,130,479	1,799,747,176,855
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20	53,310,033,806	33,004,844,729	142,719,903,625	108,055,009,900
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4,091,804,367	730,459,965	8,704,388,439	2,293,069,361
7. Chi phí tài chính	22	20,731,073,391	17,533,764,051	63,772,266,005	52,848,704,400
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	17,827,971,991	17,484,758,436	52,221,693,448	52,444,244,640
8. Chi phí bán hàng	25	5,307,934,991	5,242,529,098	16,305,400,939	15,169,733,406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	3,832,723,523	4,383,712,525	13,034,192,915	16,185,574,815
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30	27,530,106,268	6,575,299,020	58,312,432,205	26,144,066,640
11. Thu nhập khác	31	850,203	0	618,621,434	1,186,379,331
12. Chi phí khác	32	609,397,226	1,383	668,759,939	8,597,023
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	(608,547,023)	(1,383)	(50,138,505)	1,177,782,308
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	26,921,559,245	6,575,297,637	58,262,293,700	27,321,848,948
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,506,190,826	1,315,059,527	11,786,068,419	7,016,342,476
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60	21,415,368,419	5,260,238,110	46,476,225,281	20,305,506,472
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	0	0	0	0
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71	0	0	0	0

Người lập biểu

Nguyễn Lê Kiều Nương
Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Yến Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 3 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	58,262,293,700	27,321,848,948
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	2	24,381,378,013	24,115,067,926
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	437,048,399	328,645,600
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(9,264,305,710)	(3,458,942,665)
- Chi phí lãi vay	6	52,221,693,448	52,444,244,640
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	8	126,038,107,850	100,750,864,449
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	9	(36,645,075,706)	(307,864,694,635)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(151,814,768,587)	(138,688,963,146)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(122,380,173,420)	(41,963,018,160)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2,017,771,638)	*764,423,189
- Tiền lãi vay đã trả	14	(52,962,732,708)	(52,444,244,640)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,005,644,528)	(2,500,000,000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	(36,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(248,788,058,737)	(441,981,632,943)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(7,464,662,661)	(9,317,835,502)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	3,207,636,364	6,752,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(263,711,259,726)	(20,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	0	76,862,064,825
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	8,649,952,655	2,272,564,076
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(259,318,333,368)	56,569,520,672
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	199,710,000,000
3. Tiền thu từ đi vay	33	1,935,388,049,688	1,081,606,003,083
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,446,358,674,102)	(864,813,685,850)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(14,225,149,808)	(13,253,281,641)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	474,804,225,778	403,249,035,592
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(33,302,166,327)	17,836,923,321
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	68,166,288,420	39,846,341,495
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(824,399)	0
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	34,863,297,694	57,683,264,816

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Lê Kiều Nương

Ngày 30 tháng 09 năm 2024

Nguyễn Thị Yến Nga



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Nhựa Việt Thành hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0310710930, đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 3 năm 2011 và đăng ký thay đổi lần 14 ngày 15 tháng 08 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Long An cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh;
- Bán buôn nhựa, nguyên vật liệu nhựa;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày kết thúc năm lập báo cáo tài chính, Công ty có 1 công ty con trực tiếp. Thông tin khái quát về công ty con của Công ty như sau.

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	Số 107 đường 2A, Khu 5, ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An	Sản xuất, thương mại	94	94

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên doanh liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 10 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất (có thời hạn)	39 – 40 năm

Quyền sử dụng đất lâu dài không phải trích khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------|-------------|
| - Máy móc và thiết bị | 03 – 05 năm |
| - Phương tiện vận tải | 03 – 06 năm |

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

18. Sử dụng các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính bao gồm:

- Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định.
- Chi phí phải trả.

Các khoản dự phòng.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	5,732,976,506	237,577,761
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,373,321,188	5,685,677,481
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng) (*)	27,757,000,000	62,243,033,178
Cộng	34,863,297,694	68,166,288,420

(*) Là các khoản tiền gửi tại ngân hàng thương mại có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn Ngắn hạn	Số cuối quý Giá gốc Tỷ lệ phòng	Số đầu năm Giá gốc Tỷ lệ phòng
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn trên 3 tháng	406,153,317,188	142,442,057,462
	356,153,317,188	92,442,057,462
	356,153,317,188	92,442,057,462
Dài hạn	50,000,000,000	50,000,000,000
Trái phiếu Vietinbank (300.000 trái phiếu kỳ hạn đến 18/11/2031 + 200.000 trái phiếu kỳ hạn đến 20/07/2031)	50,000,000,000	50,000,000,000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4,700,000,000	4,700,000,000
Đầu tư vào Công ty con	4,700,000,000	4,700,000,000
Công ty CP Đầu tư và XNK Cơ khí Việt Thành	4,700,000,000	4,700,000,000
	94%	94%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Bên thứ ba (*)	643,214,963,745	603,224,239,233
Cộng	643,214,963,745	603,224,239,233

(*) Tại ngày 30/09/2024 và ngày 31/12/2023, không có khách hàng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

Tại ngày 30/09/2024 và ngày 31/12/2023, không có khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Ngắn hạn	4,113,914,207	1,267,506,732
Bên thứ ba	4,113,914,207	1,267,506,732
Công Ty Cổ Phần Stavian Hoá Chất	-	1,096,136,500
Wenzhou Weihai Technology Co.,Ltd	2,013,013,616	-
Dongguan Alfa Automation Technology Limited	791,011,200	-
Hefei Rongjia Electronic Technology Co.,Ltd	474,254,189	-
Các đối tượng khác (*)	835,635,202	171,370,232
Bên liên quan	-	-
Dài hạn	-	-
Cộng	4,113,914,207	1,267,506,732

(*) Không có đối tượng nào có số dư chiếm trên 10% trong tổng số dư nợ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

5. Phải thu khác

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	17,394,803,044	19,337,926,424
Lãi tiền gửi dự thu	1,013,260,274	854,506,849
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn tại ngân hàng	15,471,542,770	18,483,419,575
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	910,000,000	
b) Dài hạn	11,310,940,243	12,263,869,417
Ký quỹ thuê tài chính	6,739,931,270	7,901,942,046
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	2,231,008,973	2,911,927,371
Ký quỹ, ký cược dài hạn	2,340,000,000	1,450,000,000
Cộng	28,705,743,287	31,601,795,841

6. Hàng tồn kho

	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Nguyên liệu, vật liệu	-	472,844,049,769	-	367,249,171,659
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	1,835,125,105	-	2,230,778,176
Thành phẩm	-	334,501,912,850	-	287,886,369,302
Cộng	-	809,181,087,724	-	657,366,319,137

7. Chi phí trả trước

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	4,799,454,420	3,561,049,375
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	1,845,480,326	605,339,536
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,953,974,094	2,955,709,839
b) Dài hạn	2,700,117,448	1,920,750,855
Chi phí bảo hiểm chờ kết chuyển	11,142,981	23,263,438
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1,822,278,749	1,720,369,383
Chi phí trả trước dài hạn khác	866,695,718	177,118,034
Cộng	7,499,571,868	5,481,800,230

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NHỰA VIỆT THÀNH
107 đường 2A, Khu 5, Ấp Bình Tả 1, Xã Đức Hòa Hạ,
Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/09/2024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

8. Tặng, giảm tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm	25,502,323,677	114,488,055,162	8,522,303,576	148,512,682,415
Số tăng trong năm	-	24,673,029,798	428,990,284	25,102,020,082
- Mua trong năm	-	6,656,156,729	-	6,656,156,729
- Tặng khác	-	18,016,873,069	428,990,284	18,445,863,353
Số giảm trong năm	-	4,928,323,126	433,205,480	5,361,528,606
- Thanh lý, nhượng bán	-	4,928,323,126	433,205,480	5,361,528,606
Số dư cuối năm	25,502,323,677	134,232,761,834	8,518,088,380	168,253,173,891
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	8,692,126,279	73,397,461,616	7,470,412,536	89,560,000,431
Số tăng trong năm	2,095,269,903	23,837,750,362	682,470,565	26,615,490,830
- Khấu hao tăng trong năm	2,095,269,903	12,400,950,793	432,470,573	14,928,691,269
- Tặng khác	-	11,436,799,569	249,999,992	11,686,799,561
Số giảm trong năm	-	2,517,536,974	249,999,992	2,767,536,966
- Thanh lý, nhượng bán	-	2,517,536,974	249,999,992	2,767,536,966
Số dư cuối năm	10,787,396,182	94,717,675,004	7,902,883,109	113,407,954,295
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	16,810,197,398	41,090,593,546	1,051,891,040	58,952,681,984
Tại ngày cuối năm	14,714,927,495	39,515,086,830	615,205,271	54,845,219,596

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	74,544,739,719	1,869,574,327	76,414,314,046
Số tăng trong năm	7,076,920,000	0	7,076,920,000
Số giảm trong năm	17,810,558,181	409,090,909	18,219,649,090
Số dư cuối năm	63,811,101,538	1,460,483,418	65,271,584,956
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	23,467,410,386	756,717,482	24,224,127,868
Khấu hao tăng trong năm	8,790,629,341	158,892,846	8,949,522,187
Số giảm trong năm	11,436,799,569	249,999,992	11,686,799,561
Số dư cuối năm	20,821,240,158	665,610,336	21,486,850,494
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	51,077,329,333	1,112,856,845	52,190,186,178
Tại ngày cuối năm	42,989,861,380	794,873,082	43,784,734,462

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Nguyên giá	
Số dư đầu năm	55,920,849,660
Mua trong năm	0
Số giảm trong năm	0
Số dư cuối năm	55,920,849,660
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	2,683,544,304
Khấu hao tăng trong năm	503,164,557
Số giảm trong năm	0
Số dư cuối năm	3,186,708,861
Giá trị còn lại	
Tại ngày đầu năm	53,237,305,356
Tại ngày cuối năm	52,734,140,799

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

11. Phải trả người bán ngắn hạn

Số cuối quý	Số đầu năm	
	Giá trị	Giá trị
	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
Bên thứ ba		
Công ty TNHH SX TM XNK Tiến Thành	45,824,286,181	108,784,941,461
Công ty TNHH MTV TM XNK Đại Nhất Long	70,435,510,907	94,088,344,932
Công ty TNHH SX TM Quang Thắng	42,731,582,613	49,068,159,923
Công ty TNHH SX TM XNK Hoàng Thiên Phúc	31,682,298,696	25,300,233,670
Các đối tượng khác	36,430,004,100	60,702,198,728
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Đầu tư và XNK Cơ Khí Việt Thành	3,270,831,091	1,803,104,800
Cộng	230,374,513,588	339,746,983,514

12. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Số cuối quý	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số đầu năm
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	2,747,790,265	0
Thuế nhập khẩu	0	0	0
Thuế GTGT đầu ra	0	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,807,391,430	11,786,068,419	9,005,644,528
Thuế thu nhập cá nhân	8,262,683	188,369,061	184,763,682
Các loại thuế khác	0	5,000,000	0
Cộng	11,815,654,113	14,727,227,745	9,031,624,843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Chi phí lãi vay	0	741,039,260
Trích trước chi phí phải trả	0	271,809,700
Cộng	0	1,012,848,960

13.2 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Bên thứ ba		
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	0	1,263,533,186
Kinh phí công đoàn	74,172,131	105,282,737
Phải trả, phải nộp khác	0	10,544,807,364
Cộng	74,172,131	11,913,623,287

14. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

	Số cuối quý	Số đầu năm
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện của giao dịch bán và thuê lại TSCĐ thuê tài chính	300,720,048	670,932,267
Cộng	300,720,048	670,932,267

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

15. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối quý			Tăng	Giảm	Giá trị	Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ				Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	1,286,424,736,973	1,286,424,736,973	1,943,925,936,648	1,458,680,004,030	801,178,804,355	801,178,804,355	801,178,804,355	801,178,804,355
- Vay ngắn hạn (*)	1,275,970,915,878	1,275,970,915,878	1,935,824,273,688	1,445,136,567,702	785,283,209,892	785,283,209,892	785,283,209,892	785,283,209,892
+ Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank	57,000,000,000	57,000,000,000	57,000,000,000	0	0	0	0	0
+ Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - VP Bank	0	0	3,000,000,000	3,000,000,000	0	0	0	0
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	87,442,277,424	87,442,277,424	170,200,677,424	210,362,640,191	127,604,240,191	127,604,240,191	127,604,240,191	127,604,240,191
+ Ngân hàng TMCP Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - BIDV	329,310,681,729	329,310,681,729	548,479,385,729	505,741,399,464	286,572,695,464	286,572,695,464	286,572,695,464	286,572,695,464
+ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Viettin Bank	242,387,774,439	242,387,774,439	305,032,774,439	262,585,000,000	199,940,000,000	199,940,000,000	199,940,000,000	199,940,000,000
+ Ngân hàng thương mại cổ phần Hàng hải Việt Nam - MSB	100,000,000,000	100,000,000,000	168,503,909,981	137,009,960,218	68,506,050,237	68,506,050,237	68,506,050,237	68,506,050,237
+ Ngân hàng Woori Việt Nam - WooriBank	100,000,000,000	100,000,000,000	100,000,000,000	0	0	0	0	0
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên Standard Chartered (Việt Nam)	33,215,455,012	33,215,455,012	33,215,455,012	0	0	0	0	0
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - TPBank	121,831,708,891	121,831,708,891	219,269,401,270	97,437,692,379	0	0	0	0
+ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam - VIB	99,986,570,383	99,986,570,383	167,986,445,833	99,999,875,450	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000	32,000,000,000
+ Ngân hàng Kasikornbank - Kbank	93,700,000,000	93,700,000,000	162,700,000,000	129,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000	60,000,000,000
+ Vih Capital Pte Ltd - Validus	11,096,448,000	11,096,448,000	436,224,000	0	10,660,224,000	10,660,224,000	10,660,224,000	10,660,224,000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	10,453,821,095	10,453,821,095	8,101,662,960	13,543,436,328	15,895,594,463	15,895,594,463	15,895,594,463	15,895,594,463
Nợ ngân hàng	407,368,800	407,368,800	0	1,222,106,400	1,629,475,200	1,629,475,200	1,629,475,200	1,629,475,200
+ Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank	47,548,800	47,548,800	0	142,646,400	190,195,200	190,195,200	190,195,200	190,195,200
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	359,820,000	359,820,000	0	1,079,460,000	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000	1,439,280,000
Nợ thuế tài chính	10,046,452,295	10,046,452,295	8,101,662,960	12,321,329,928	14,266,119,263	14,266,119,263	14,266,119,263	14,266,119,263
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Chaillease	2,372,840,553	2,372,840,553	2,554,400,220	5,224,812,689	5,043,253,022	5,043,253,022	5,043,253,022	5,043,253,022
+ Công Ty Cho Thuê Tài Chính TNHH Bidv - Sumi Trust	4,085,130,230	4,085,130,230	3,154,941,732	3,508,035,727	4,438,224,225	4,438,224,225	4,438,224,225	4,438,224,225
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	3,588,481,512	3,588,481,512	2,392,321,008	3,588,481,512	4,784,642,016	4,784,642,016	4,784,642,016	4,784,642,016

15. Vay và nợ thuế tài chính (tiếp theo)

	Số cuối quý		Trong kỳ		Số đầu năm		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
b) Dài hạn (**)	34,831,369,278	34,831,369,278	7,496,342,000	10,005,482,840	37,340,510,118	37,340,510,118	
Vay dài hạn ngân hàng	14,051,653,800	14,051,653,800	0	0	14,051,653,800	14,051,653,800	
+ Ngân hàng TMCP An Bình - ABBank	17,923,800	17,923,800	0	0	17,923,800	17,923,800	
+ Ngân hàng TMCP Quân Đội - MB Bank	14,033,730,000	14,033,730,000	0	0	14,033,730,000	14,033,730,000	
Nợ thuế tài chính	20,779,715,478	20,779,715,478	7,496,342,000	10,005,482,840	23,288,856,318	23,288,856,318	
+ Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Chailease	4,695,382,736	4,695,382,736	2,844,000,000	3,123,200,220	4,974,582,956	4,974,582,956	
+ Công ty Cho Thuế Tài Chính TNHH Biolv - Sumi Trust	8,876,895,420	8,876,895,420	4,652,342,000	4,489,961,612	8,714,515,032	8,714,515,032	
+ Công ty TNHH Cho Thuế Tài Chính Quốc Tế Việt Nam	7,207,437,322	7,207,437,322	0	2,392,321,008	9,599,758,330	9,599,758,330	
Cộng	1,321,256,106,251	1,321,256,106,251	1,951,422,278,648	1,468,685,486,870	838,519,314,473	838,519,314,473	

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND		Đơn vị tính: VND	
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	230,000,000,000	0	5,193,058,895	30,523,808,069
Tăng vốn trong năm trước	200,000,000,000	0	0	0
Giảm vốn trong năm trước	0	0	(290,000,000)	(290,000,000)
Lãi trong năm trước	0	0	0	12,894,108,850
Số dư cuối năm trước	430,000,000,000	0	4,903,058,895	43,417,916,919
Số dư đầu năm nay	430,000,000,000	0	4,903,058,895	43,417,916,919
Tăng vốn trong năm nay	51,598,330,000	0	0	0
Giảm vốn trong năm nay	0	0	(4,903,058,895)	(42,616,912,070)
Lãi trong năm nay	0	0	0	42,397,866,246
Số dư cuối năm nay	481,598,330,000	0	0	43,198,871,095
Tổng cộng	1,321,256,106,251	1,321,256,106,251	1,951,422,278,648	1,468,685,486,870

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	%	Số đầu năm VND	%
Nguyễn Văn Tuấn	53,930,630,000	11.20	80,152,350,000	18.64
Phan Văn Quân	72,016,000,000	14.95	64,300,000,000	14.95
Nguyễn Phúc Lợi	103,697,820,000	21.53	92,587,350,000	21.53
Các đối tượng khác	251,953,880,000	52.32	192,960,300,000	44.87
Cộng	481,598,330,000	100	430,000,000,000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Số cuối quý VND	Số đầu năm VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	430,000,000,000	430,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	51,598,330,000	0
Vốn góp giảm trong năm	0	0
Vốn góp cuối năm	481,598,330,000	430,000,000,000

d) Cổ phiếu

	Số cuối quý	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48,159,833	43,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	48,159,833	43,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	48,159,833	43,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu mua lại	0	0
- Cổ phiếu phổ thông	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48,159,833	43,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	48,159,833	43,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	0	0

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	2,628,750,972,849	1,907,228,238,755
Doanh thu thuần bán dịch vụ	1,243,121,724	573,948,000
Cộng	2,629,994,094,573	1,907,802,186,755

2. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Giá vốn bán thành phẩm, hàng hóa	2,483,216,008,755	1,799,173,228,855
Giá vốn bán dịch vụ	1,243,121,724	573,948,000
Cộng	2,484,459,130,479	1,799,747,176,855

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Lãi tiền gửi	8,649,952,655	2,272,564,076
Lãi chênh lệch tỷ giá	54,435,784	20,505,285
Cộng	8,704,388,439	2,293,069,361

4. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Chi phí lãi vay	52,221,693,448	52,444,244,640
Lỗ chênh lệch tỷ giá	870,734,142	404,459,760
Dự phòng đầu tư tài chính	0	0
Chi phí tài chính khác	10,679,838,415	0
Cộng	63,772,266,005	52,848,704,400

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
a) Chi phí bán hàng	16,305,400,939	15,169,733,406
Chi phí nhân viên	9,497,251,798	9,075,927,495
Chi phí khấu hao	975,890,377	900,263,519
Chi phí bán hàng khác	5,832,258,764	5,193,542,392

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2024

5. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	13,034,192,915	16,185,574,815
Chi phí nhân viên quản lý	4,908,681,321	5,707,758,143
Chi phí khấu hao	522,825,743	577,409,094
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	7,602,685,851	9,900,407,578

6. Thu nhập khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Lãi từ thanh lý tài sản	614,353,055	1,186,378,589
Thu nhập khác	4,268,379	742
Cộng	618,621,434	1,186,379,331

7. Chi phí khác

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	668,048,393	8,593,638
Lỗ từ thanh lý tài sản	0	0
Chi phí khác	711,546	3,385
Cộng	668,759,939	8,597,023

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2024 đến 30/09/2024 VND	Từ 01/01/2023 đến 30/09/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	58,262,293,700	27,321,848,948
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	668,048,393	8,593,638
- Các khoản điều chỉnh tăng	668,048,393	8,593,638
- Các khoản điều chỉnh giảm	0	0
+ Chuyển lỗ của các năm trước	0	0
Lợi nhuận tính thuế	58,930,342,093	27,330,442,586
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	11,786,068,419	5,466,088,517
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bổ sung năm trước	0	1,550,253,959
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	11,786,068,419	7,016,342,476

